

CTCP Mirae

Ngày 15/01/2024	3,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	1.2%	-

DT thuần
Q4/23

97.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼22.5| -18.8%
YoY: ▼24.5| -20.1%

LN thuần
Q4/23

2.93
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.77| 152%
YoY: ▼7.37| -71.6%

LN sau thuế
Q4/23

0.99
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.30| 42.9%
YoY: ▼6.99| -87.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.4%

YoY: +/-▼ 1.2%

ROE
2023

1.0%

YoY: +/-▼ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,690 - 4,540
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
Số lượng CPLH (CP)	56,877,807
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,305
Sở hữu nước ngoài	62.7%
Beta	0.68
EPS	113
P/E	31.2

DT thuần
2023

494
tỷ VNĐ

YoY: ▼105| -17.5%

LN thuần
2023

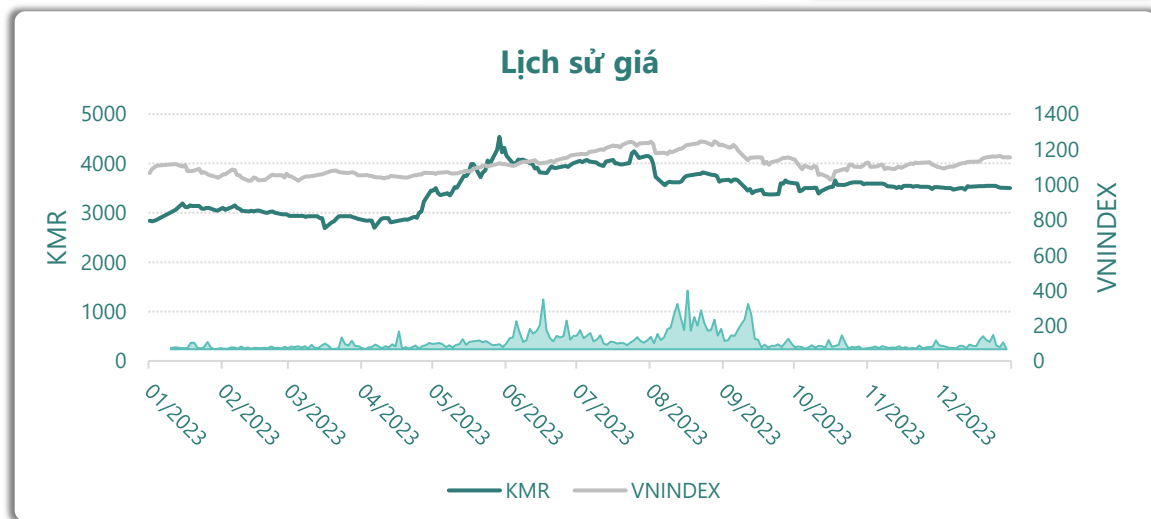
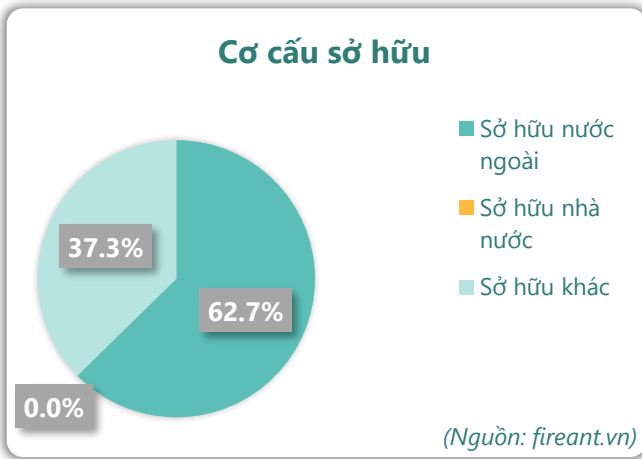
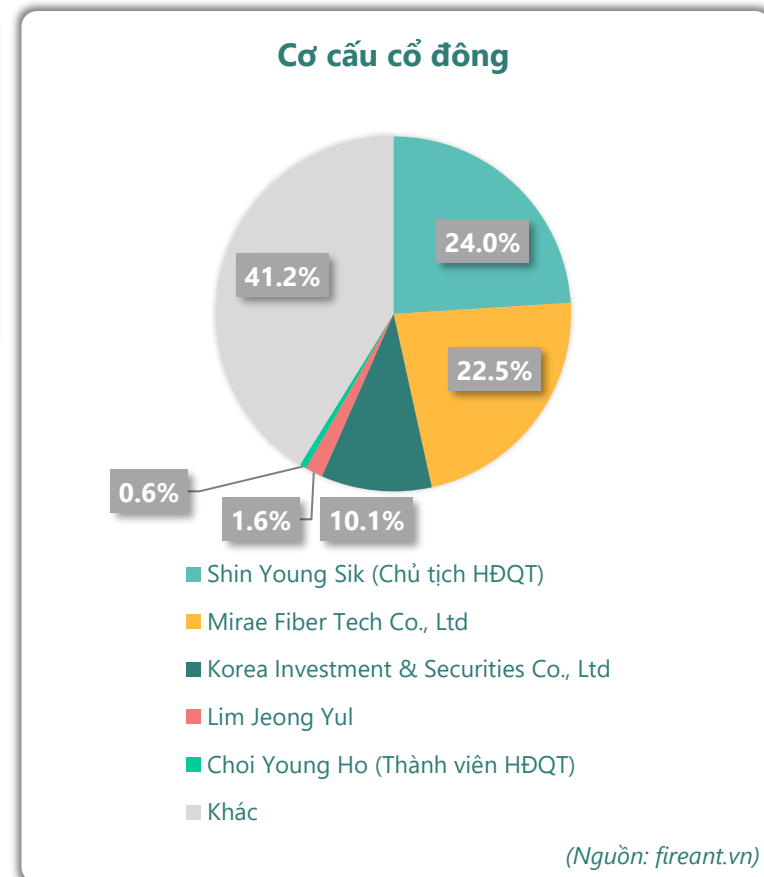
11.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.80| -6.5%

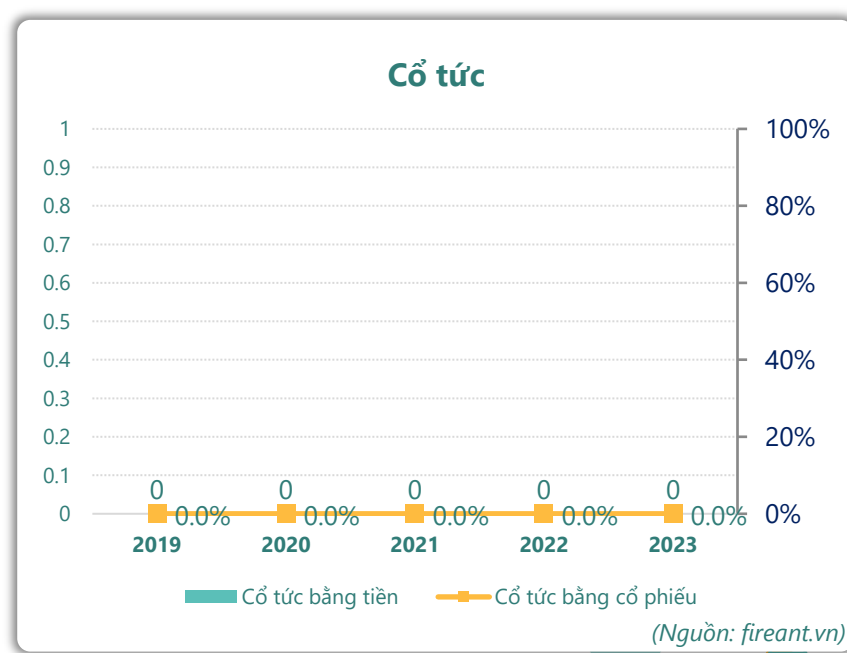
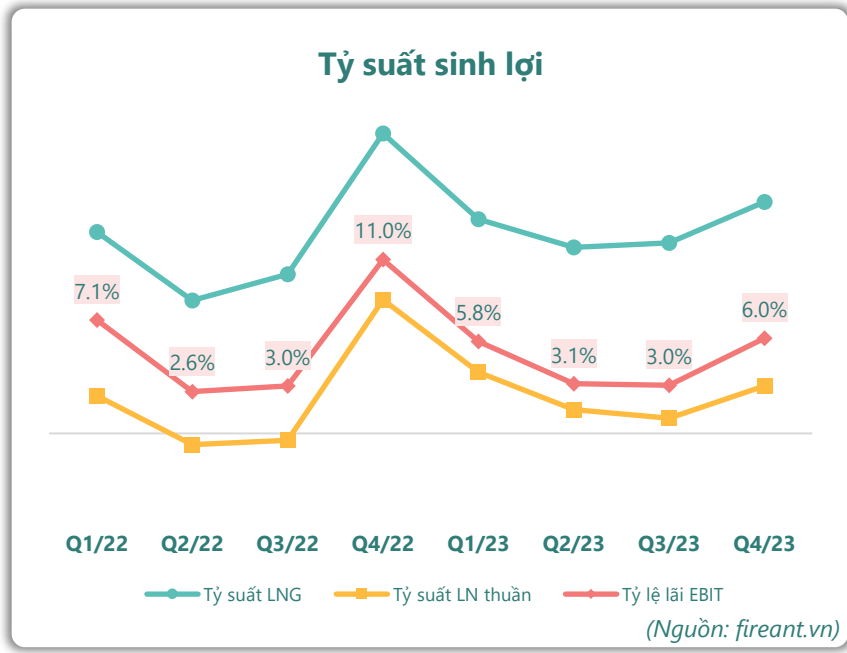
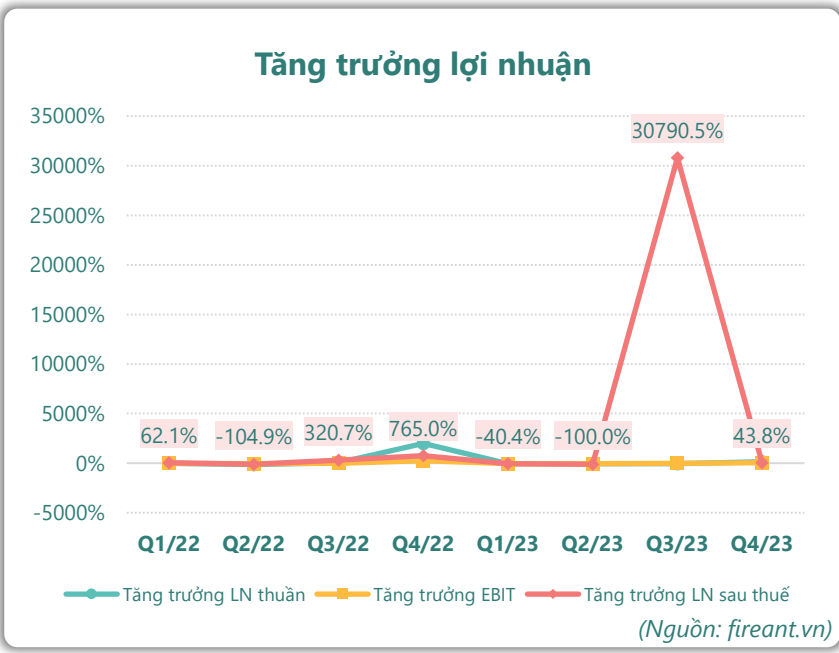
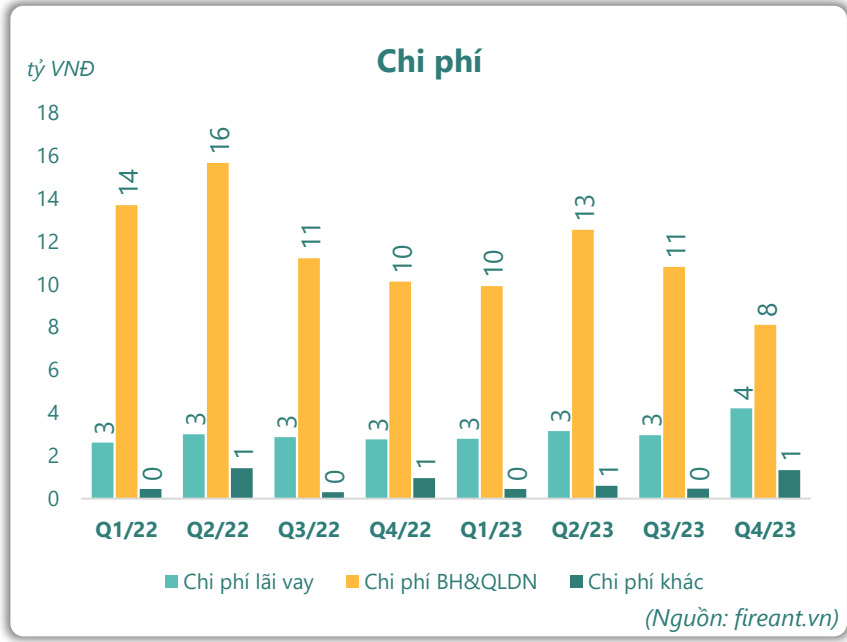
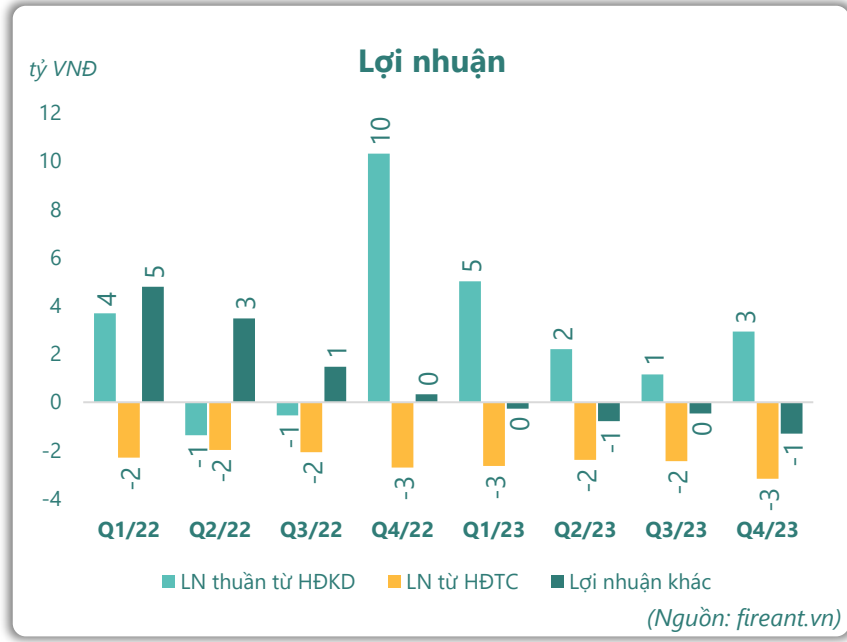
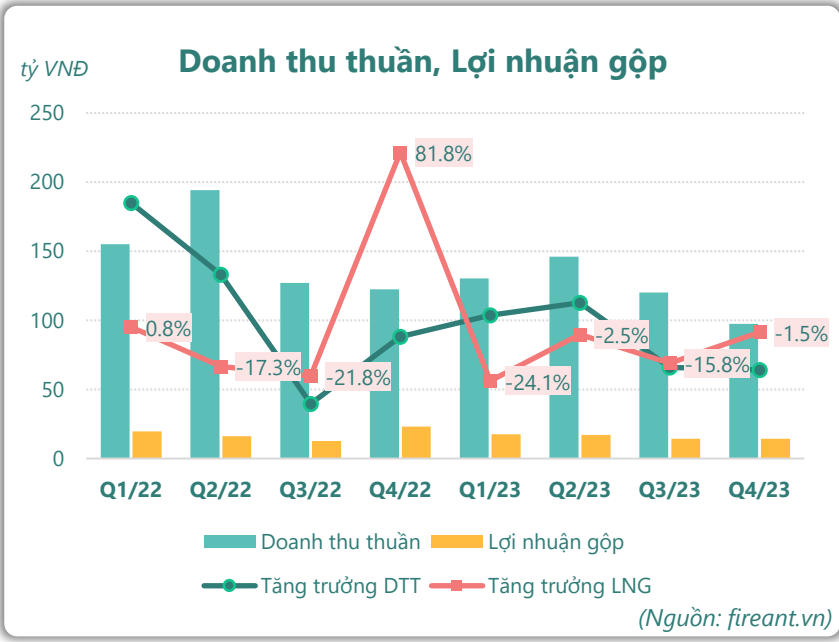
LN sau thuế
2023

6.43
tỷ VNĐ

YoY: ▼10.4| -61.8%



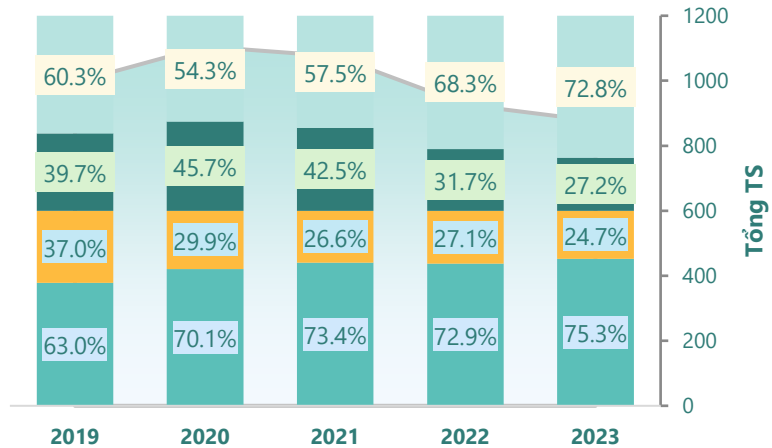
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

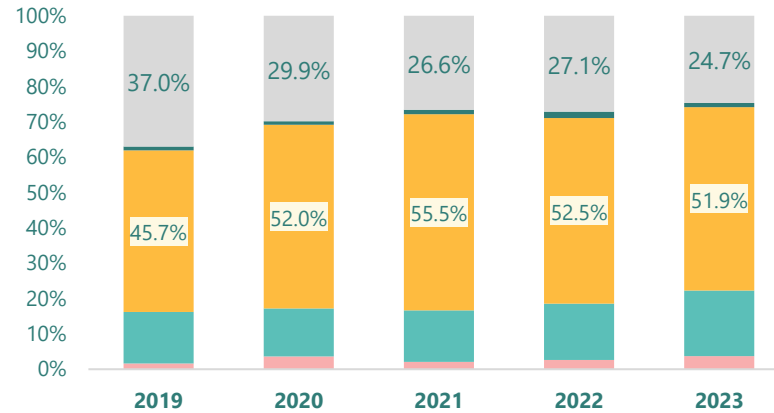
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



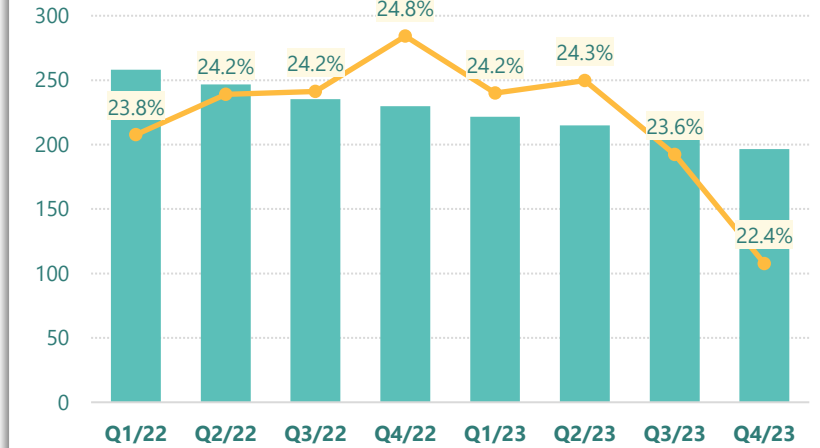
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

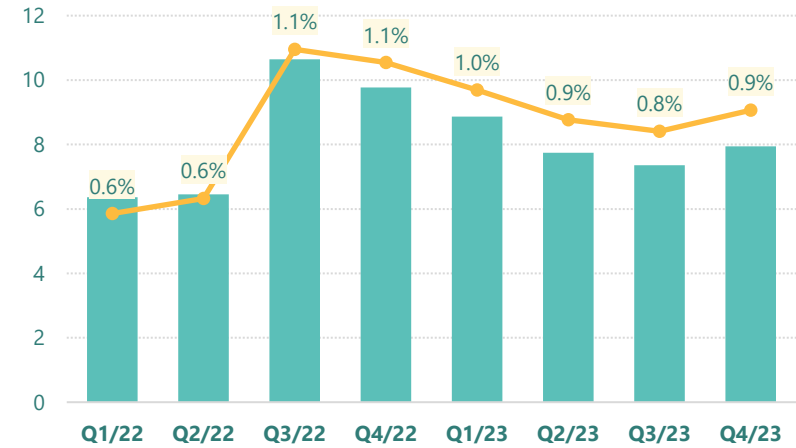


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

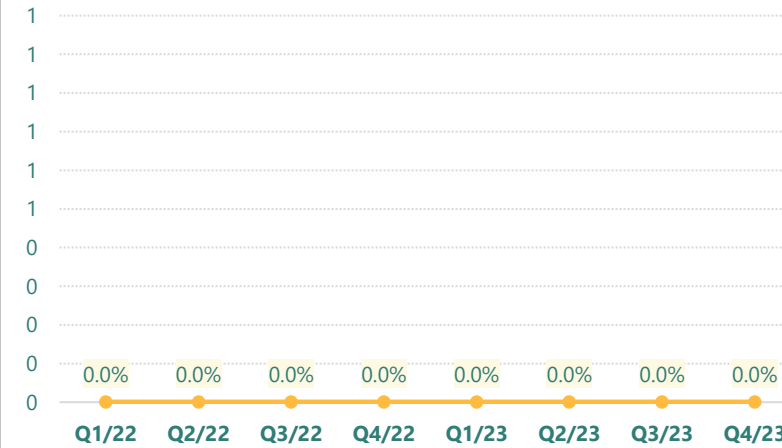


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

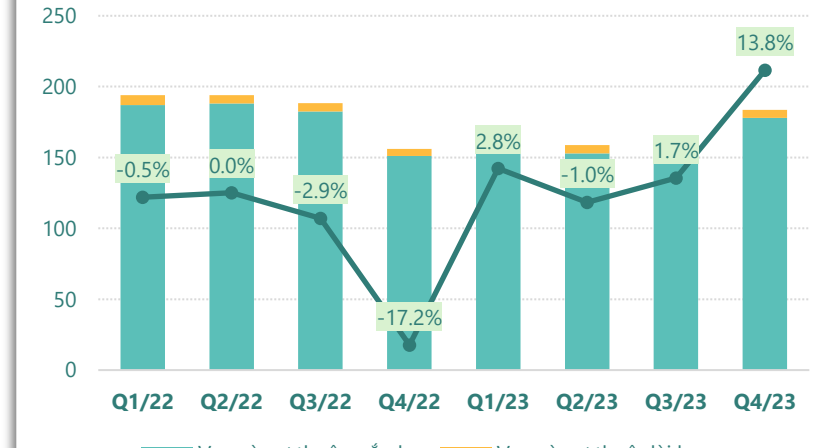


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

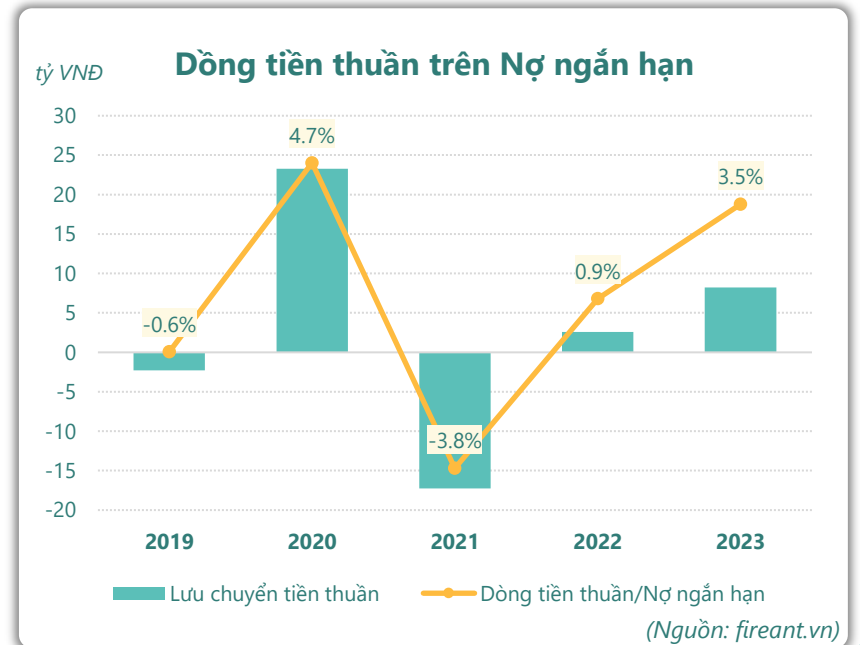
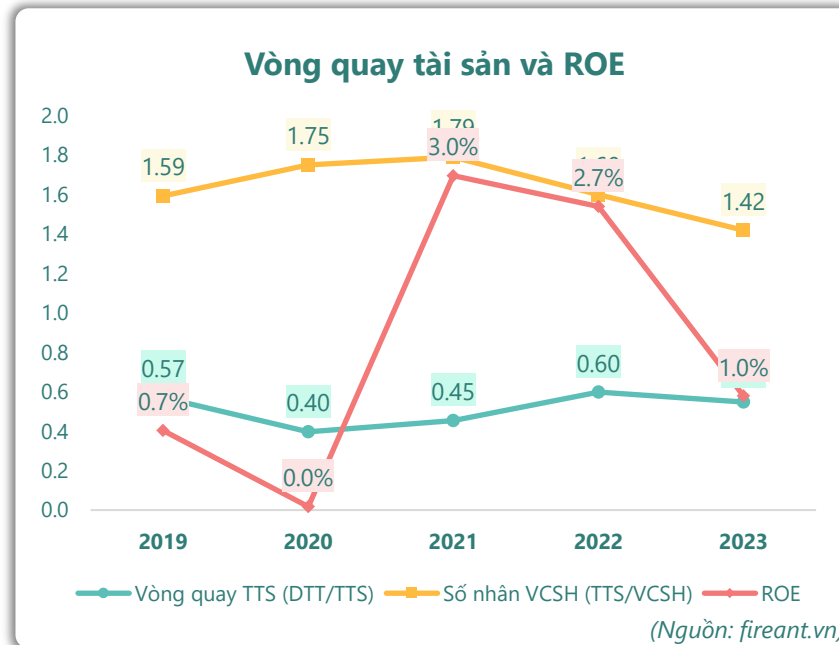
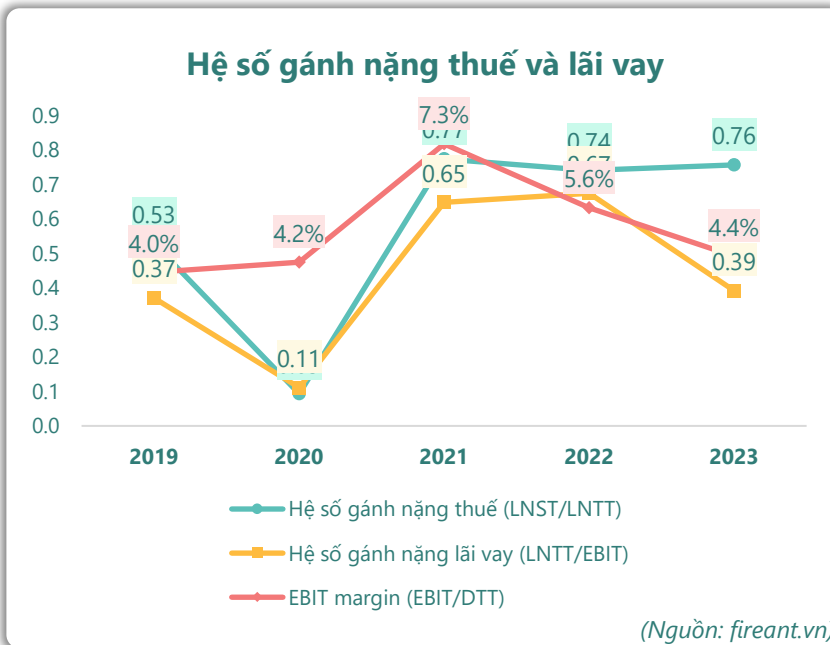
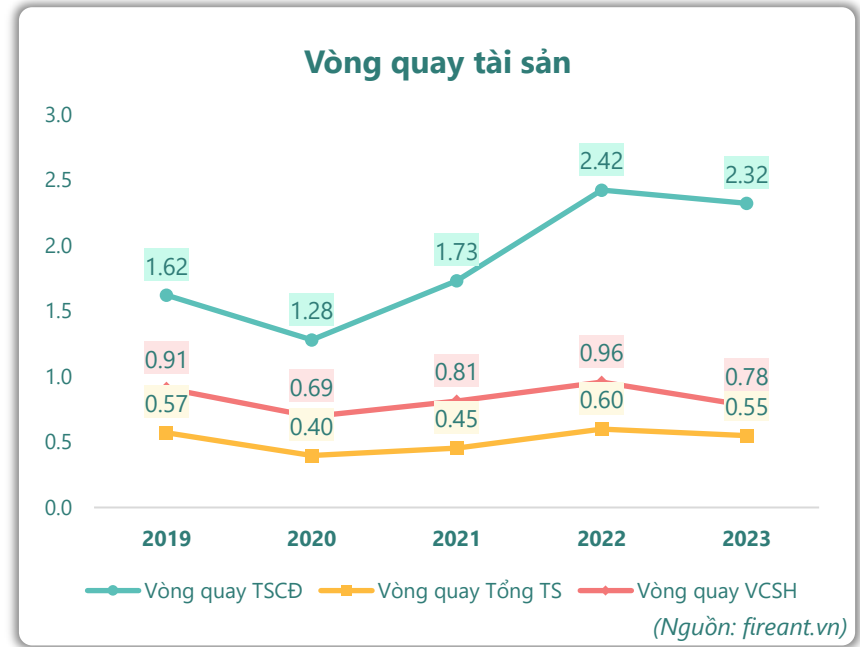
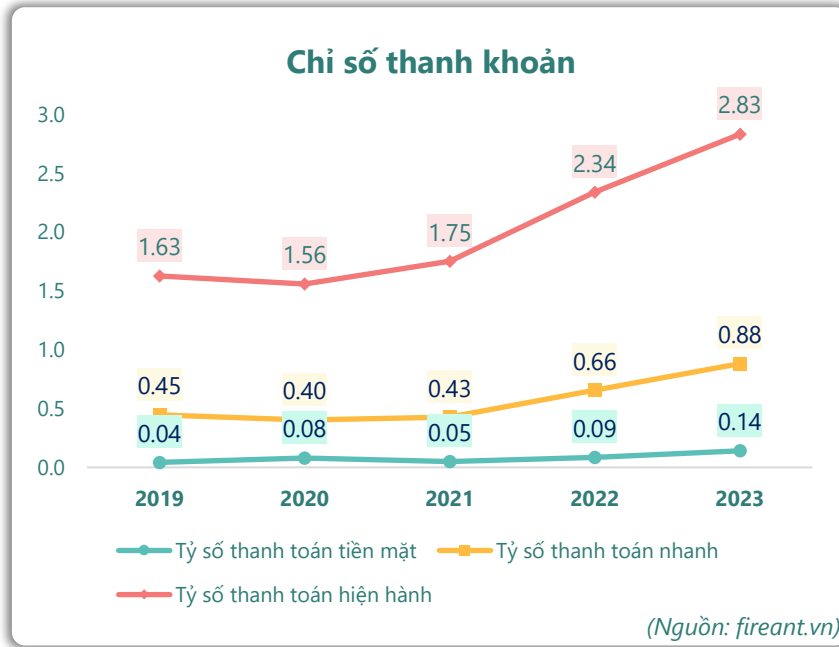
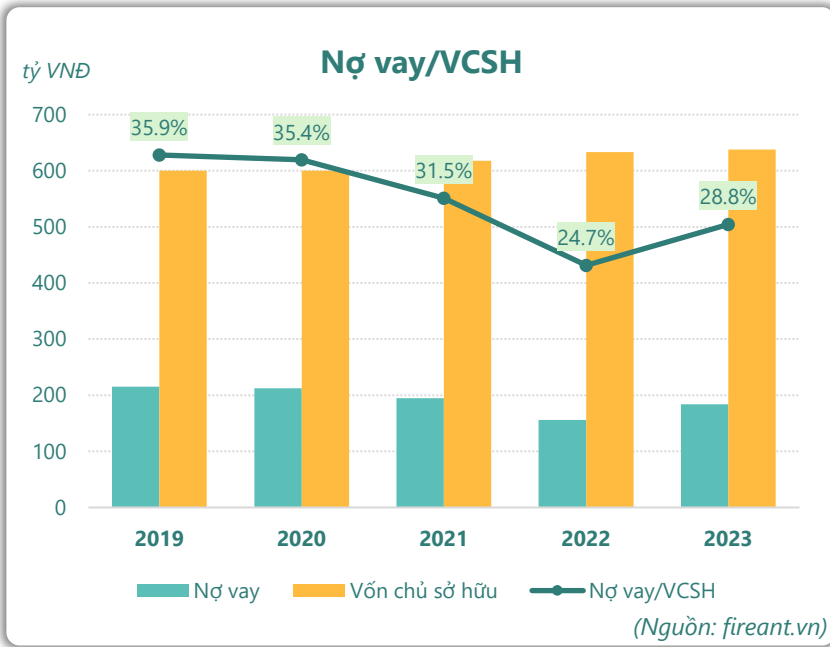


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	97.5	122	-20.1%	494	599	-17.5%
Giá vốn hàng bán	83.2	99.3	-16.2%	431	527	-18.3%
Lợi nhuận gộp	14.2	23.2	-38.7%	63.4	71.9	-11.8%
Doanh thu HĐTC	2.24	2.53	-11.5%	4.39	4.79	-8.5%
Chi phí TC	5.41	5.24	3.3%	15.1	13.8	8.7%
Chi phí lãi vay	4.22	2.76	53.0%	13.1	10.9	19.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.04	4.70	-35.3%	19.6	26.8	-27.0%
Chi phí QLDN	5.07	5.43	-6.5%	21.8	23.9	-8.7%
LN thuần từ HĐKD	2.93	10.3	-71.6%	11.3	12.1	-6.5%
Lợi nhuận khác	-1.30	0.34	-483%	-2.82	10.6	-126%
LN trước thuế	1.63	10.7	-84.8%	8.49	22.7	-62.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.99	7.98	-87.6%	6.43	16.8	-61.8%
LNST của CĐ cty mẹ	0.99	7.98	-87.6%	6.43	16.8	-61.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	16.3	-6.01	-6.87	16.3	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.18	-4.81	-1.61	-2.43	-1.44	-0.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.54	-34.3	4.31	-1.68	2.65	22.3
Tiền đầu kỳ	39.2	47.4	24.6	21.3	10.1	27.8
Lưu chuyển tiền thuần	8.37	-22.9	-3.31	-11.0	17.5	5.00
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0	0	-0.13	0.13	0
Tiền cuối kỳ	47.4	24.6	21.3	10.1	27.8	32.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	876	927	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	660	676	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	32.8	24.6	33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	162	148	9.8%
Hàng tồn kho	454	486	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	17.1	-37.8%
Tài sản dài hạn	216	251	-13.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	197	229	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.94	9.77	-18.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.8	12.4	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	239	294	-18.8%
Nợ ngắn hạn	233	289	-19.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	178	151	17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	24.4	-18.5%
Nợ dài hạn	5.73	5.00	14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.73	5.00	14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	638	633	0.7%
Vốn chủ sở hữu	638	633	0.7%
Vốn điều lệ	569	569	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)